

Bản án số: 04/2026/HNGĐ-ST

Ngày 20 -01- 2026

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tươi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Minh Tuấn, bà Đỗ Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Đinh Huy Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – N sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 214/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2025 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 29 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trương Ngọc A, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn T, xã N, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Trần Thị Ngọc B, sinh năm 1998; nơi cư trú: Tổ dân phố Q, phường D, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

3. *Người làm chứng:* Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1958, nơi cư trú: Tổ dân phố Q, phường D, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trương Ngọc A trình bày: Anh và chị Trần Thị Ngọc B đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 15/3/2024 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình).

Sau ngày cưới vợ chồng anh chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do tính cách hai vợ chồng không hòa hợp, luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xảy ra xung đột, cãi chửi nhau, không còn hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài và dẫn đến vợ chồng sống ly thân nhiều lần, lần gần đây nhất là từ tháng 6 năm 2025 đến nay. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ

chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng anh không có con chung, con nuôi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Anh Trương Ngọc A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng chị Trần Thị Ngọc B không đến làm việc theo giấy báo, giấy triệu tập của Tòa án cũng không gửi ý kiến về các nội dung khởi kiện của anh Trương Ngọc A.

Bà Đoàn Thị T là mẹ đẻ của chị Trần Thị Ngọc B trình bày: Chị B và anh Ngọc A kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn hợp pháp theo quy định của pháp luật. Sau ngày cưới chị B, anh Ngọc A sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Ngọc A gia trưởng, muốn chị B phải làm theo lời mình nên vợ chồng bất đồng quan điểm, nhiều lần xảy ra xúc phạm, cãi vã, anh Ngọc A đuổi chị B nên chị B đã về nhà bà ở từ tháng 6 năm 2025 đến nay không quan tâm đến nhau. Chị B dù nhận được, biết được anh Ngọc A xin ly hôn nhưng kiên quyết không đến Tòa án làm việc. Vợ chồng chị B, anh Ngọc A không có con chung, con nuôi. Về tài sản chung, công sức, công nợ không có gì. Khi biết được việc anh Ngọc A xin ly hôn chị B thì hai bên gia đình đã gọi chị B, anh Ngọc A về để hòa giải đoàn tụ nhưng anh Ngọc A vẫn giữ quan điểm cương quyết xin ly hôn chị B. Sau khi nhận các thông báo thụ lý, giấy triệu tập của Tòa án thì bà đều thông báo, giao tận tay cho chị B. Mặc dù chị B đã nhận được Thông báo thụ lý, giấy triệu tập của Tòa án nhiều lần, đã biết về yêu cầu xin ly hôn của anh Ngọc A nhưng chị B không đến Tòa án làm việc. Hiện nay chị B làm công nhân tăng ca nên dù Tòa án có báo gọi nhưng nhất định sẽ không đến làm việc. Hiện nay chị B không có thai và không nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi. Nay anh Ngọc A xin ly hôn chị B đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường D, tỉnh Ninh Bình thể hiện: Chị Trần Thị Ngọc B và anh Trương Ngọc A đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện L tỉnh Hà Nam (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình). Sau khi cưới chị B chuyển hộ khẩu về nhà anh Ngọc A tại L. Tuy nhiên sau đó vào tháng 6 năm 2025 được biết do mâu thuẫn vợ chồng nên chị B lại chuyển khẩu về nhà mẹ đẻ là bà Đoàn Thị T tại tổ dân phố Q, phường D, tỉnh Ninh Bình và sinh sống với bà T từ đó đến nay; được biết chị B, anh Ngọc A chưa có con chung, về tài sản chung, công sức, công nợ địa phương không nắm rõ. Sau khi nhận được các thông báo thụ lý, giấy triệu tập của Tòa án về việc anh Ngọc A xin ly hôn chị B, địa phương tiến hành giao các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị B và thân nhân của chị B. Nay anh Ngọc A xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228 và Điều 238 BLTTDS. Áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử lý hôn giữa anh Trương

Ngọc A và chị Trần Thị Ngọc B. Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Trương Ngọc A phải nộp 300.000đ. Anh Ngọc A đã nộp 300.000đ tạm ứng án phí LHST tại Biên lai thu số 0003044 ngày 21/11/2025, anh Ngọc A được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại THA dân sự tỉnh Ninh Bình.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Anh Trương Ngọc A khởi kiện xin ly hôn chị Trần Thị Ngọc B có nơi cư trú tại phường D, tỉnh Ninh Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Anh Trương Ngọc A có đơn xin xét xử vắng mặt, chị Trần Thị Ngọc B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt. Vì vậy căn cứ vào Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trương Ngọc A và chị Trần Thị Ngọc B tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn vào ngày 15/3/2024 tại UBND xã X, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình) là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, sống ly thân từ tháng 6 năm 2025 đến nay. Nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, mỗi người đã lựa chọn cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến nhau. Chị B biết việc anh Ngọc A xin ly hôn nhưng không đưa ra được biện pháp hàn gắn, mâu thuẫn vợ chồng vẫn tồn tại, vợ chồng vẫn sống ly thân. Như vậy, mâu thuẫn giữa anh Ngọc A và chị B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu của anh Ngọc A, quan điểm của Kiểm sát viên, xử cho anh Ngọc A được ly hôn chị B.

[5] Về quan hệ con chung: Không có và không đề nghị Tòa án giải quyết.

[6] Về quan hệ tài sản chung, công sức, công nợ: Không có và không đề nghị Tòa án giải quyết.

[7] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Ngọc A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử lý hôn giữa anh Trương Ngọc A và chị Trần Thị Ngọc B.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Trương Ngọc A phải chịu 300.000 đồng. Đối trừ số tiền 300.000 đồng anh Ngọc A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003044 ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSNDKV 6 – Ninh Bình
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình
- UBND xã N, tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự.
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Tươi

